

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
(Đã được kiểm toán)



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất	5
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	6 – 29
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 – 29

0205
CÔNG
CHÍNH
M
M
LIỆ
X

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú tiền thân là Công ty Cổ phần chiếu xạ Thực phẩm. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 4603000059 ngày 20/01/2003; đăng ký thay đổi lần 1 đổi tên từ Công ty Chiếu xạ thực phẩm thành Công ty Cổ phần Chiếu xạ Bình Dương ngày 01/02/2005; đăng ký thay đổi lần 2 đổi tên từ Công ty Cổ phần Chiếu xạ Bình Dương thành Công ty Cổ phần An Phú Bình Dương ngày 23/11/2006; đăng ký thay đổi lần 7 số 3700480244 ngày 21/7/2009 và đổi tên thành Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú; đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18/12/2013 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Chiếu xạ khử trùng các loại thủy sản, các dụng cụ y tế; Chiếu xạ, bảo quản các sản phẩm công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; Chế biến và bảo quản rau quả (Chế biến và bảo quản rau quả; Dịch vụ bảo quản rau đông lạnh; Dịch vụ bảo quản các loại thực phẩm đông lạnh); Bán buôn thực phẩm (Bán buôn thủy hải sản, các sản phẩm từ thịt, hàng nông sản các loại); Sản xuất hóa chất cơ bản; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Bán buôn hóa chất khác trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất Bảng 1 theo Công ước Quốc tế); Sản xuất máy thông dụng khác (Sản xuất máy móc, thiết bị ngành xây dựng; ngành nông, lâm nghiệp; Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Sản xuất vật liệu xây dựng; Sản xuất vật tư ngành nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ hoạt động bãi cát); Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; ngành lâm nghiệp); Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Đầu tư tài chính về cổ phiếu, cổ phần./.

Công ty có trụ sở chính đặt tại: Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 114.480.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 11.448.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông của Công ty mẹ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 là 10.885.528.198 đồng (cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 là 3.278.101.468 đồng).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng quản trị vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Võ Hữu Hiệp	Chủ tịch
Ông	Huỳnh Hồng Vĩnh	Ủy viên
Ông	Lê Văn Mung	Ủy viên
Ông	Nguyễn Phan Dũng	Ủy viên
Ông	Tôn Thất Hưng	Ủy viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà	Huỳnh Thị Từ Ái	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Đức Hiếu	Ủy viên
Ông	Nguyễn Thuận Hóa	Ủy viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Nguyễn Thành Lập	Tổng Giám đốc
-----	------------------	---------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ Công ty, là cổ đông chi phối của Công ty hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thành Lập

Tổng Giám đốc

Bình Dương, Việt Nam

ngày 4 tháng 8 năm 2014

Số: 504/BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú

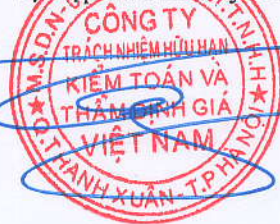
Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 của Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú được lập ngày 4/8/2014 gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 từ trang 06 đến trang 29 kèm theo. Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã tiến hành soát xét theo các quy định của các chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không còn những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc phỏng vấn các nhân viên của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với các thông tin tài chính; và do đó công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú vào ngày 30/6/2014, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Nguyễn Bảo Trung****Phó Giám đốc**

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0373/KTV

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Số 0373 – 2014 – 126 – 1

Bùi Đức Vinh**Kiểm toán viên**

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0448/KTV

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Số 0654 – 2013 – 126 – 1

Thay mặt và đại diện cho**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính : VND

Tài sản	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - Tài sản ngắn hạn		40.355.796.118	33.320.634.958
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	19.800.863.434	8.570.988.661
1. Tiền		1.900.863.434	5.958.765.411
2. Các khoản tương đương tiền		17.900.000.000	2.612.223.250
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		14.552.965.007	14.837.428.063
1. Phải thu của khách hàng		14.262.165.274	14.651.957.621
2. Trả trước cho người bán		180.619.000	65.835.000
5. Các khoản phải thu khác	V.02	220.146.272	229.600.981
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	V.03	(109.965.539)	(109.965.539)
IV. Hàng tồn kho		447.037.780	354.919.623
1. Hàng tồn kho	V.04	447.037.780	354.919.623
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác		5.554.929.897	9.557.298.611
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.05	5.415.277.542	9.551.103.576
2. Thuế GTGT được khấu trừ		0	0
3. Thuế và các khoản phải thu khác của Nhà nước	V.06	6.195.035	6.195.035
4. Tài sản ngắn hạn khác	V.07	133.457.320	0
B - Tài sản dài hạn		181.986.382.978	188.972.115.753
I. Các khoản phải thu dài hạn		0	0
II. Tài sản cố định		133.415.769.138	140.916.020.857
1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	102.185.496.507	109.180.311.609
- Nguyên giá		174.311.571.596	174.311.571.596
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(72.126.075.089)	(65.131.259.987)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	V.09	31.230.272.631	31.735.709.248
- Nguyên giá		35.265.686.615	35.265.686.615
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(4.035.413.984)	(3.529.977.367)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		0	0
III. Bất động sản đầu tư		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		0	0
V. Lợi thế thương mại		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác		48.570.613.840	48.056.094.896
1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10	46.540.784.236	46.458.460.370
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1.739.229.604	1.307.034.526
3. Tài sản dài hạn khác	V.11	290.600.000	290.600.000
Tổng cộng tài sản		222.342.179.096	222.292.750.711

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính : VND

Nguồn vốn	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - Nợ phải trả		54.632.231.189	64.886.331.002
I. Nợ ngắn hạn		15.931.220.789	26.024.203.898
1. Vay và nợ ngắn hạn	V.12	4.925.105.280	12.983.541.453
2. Phải trả người bán		6.007.241.376	5.998.748.615
3. Người mua trả tiền trước		29.595.274	21.020.063
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	2.938.567.343	2.235.599.066
5. Phải trả công nhân viên		1.179.086.487	1.904.496.062
6. Chi phí phải trả	V.14	346.883.640	618.428.419
7. Phải trả nội bộ		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.15	337.944.950	414.198.842
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		166.796.439	1.848.171.378
II. Nợ dài hạn		38.701.010.400	38.862.127.104
1. Phải trả dài hạn người bán		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ		0	0
3. Phải trả dài hạn khác		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	V.16	38.701.010.400	38.862.127.104
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện		0	0
B - Vốn chủ sở hữu		167.709.947.907	157.406.419.709
I. Vốn chủ sở hữu	V.17	167.709.947.907	157.406.419.709
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		114.480.000.000	114.480.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)		(74.000.000)	(74.000.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển		5.546.952.146	5.546.952.146
8. Quỹ dự phòng tài chính		3.722.282.579	3.722.282.579
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		44.034.713.182	33.731.184.984
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
1. Nguồn kinh phí		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		0	0
Tổng cộng nguồn vốn		222.342.179.096	222.292.750.711

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài		0	0
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý		0	0
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		4.778,40	4.791,52
6. Dự toán chi sự nghiệp, chi dự án		0	0



Người lập biểu
Nguyễn Thị Minh Tâm
 Bình Dương, Việt Nam
 Ngày 4 tháng 8 năm 2014



Kế toán trưởng
Nguyễn Đắc Đoàn




Tổng Giám đốc
Nguyễn Thành Lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		44.269.699.288	38.507.534.208
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.18	44.269.699.288	38.507.534.208
4. Giá vốn hàng bán	VI.19	22.007.326.975	23.284.650.308
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		22.262.372.313	15.222.883.900
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.20	161.840.764	37.621.632
7. Chi phí tài chính	VI.21	2.156.610.425	3.635.247.767
- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.808.107.186	3.589.656.328
8. Chi phí bán hàng		1.438.862.448	1.475.928.162
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		5.165.409.726	4.270.265.278
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.663.330.478	5.879.064.325
11. Thu nhập khác	VI.22	15.979.000	225.252.094
12. Chi phí khác	VI.23	7.458.103	582.643.059
13. Lợi nhuận khác		8.520.897	(357.390.965)
14. Lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh		0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.671.851.375	5.521.673.360
16.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.24.1	3.218.518.255	2.243.571.892
16.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI.24.2	(432.195.078)	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		10.885.528.198	3.278.101.468
17.1 Lợi ích cổ đông thiểu số		0	0
17.2 Các khoản trừ vào lợi nhuận sau thuế		0	0
17.3 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		10.885.528.198	3.278.101.468
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.25	951	287



[Handwritten signature]

Người lập biểu
 Nguyễn Thị Minh Tâm
 Bình Dương, Việt Nam
 Ngày 4 tháng 8 năm 2014

[Handwritten signature]

Kê toán trưởng
 Nguyễn Đắc Đoàn

[Handwritten signature]

Tổng Giám đốc
 Nguyễn Thành Lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	16.820.344.081	5.521.673.360
2. Điều chỉnh cho các khoản		5.998.025.435	10.495.895.679
- Khấu hao TSCĐ	2	7.500.251.719	7.499.645.777
- Các khoản dự phòng	3	(3.148.492.706)	(845.948.502)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	(1.061.259)	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(160.779.505)	252.542.076
- Chi phí lãi vay	6	1.808.107.186	3.589.656.328
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	22.818.369.516	16.017.569.039
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(9.537.029.850)	1.803.321.684
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(92.118.157)	(57.594.457)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	7.027.925.160	(1.822.205.887)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	4.053.502.168	5.019.482.861
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.850.058.551)	(3.634.856.281)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.257.601.277)	(3.016.921.485)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(582.000.000)	(192.413.224)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	19.580.989.009	14.116.382.250
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	0	(205.330.909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	245.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	160.779.505	37.621.632
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	160.779.505	77.290.723
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	500.000.000	7.281.497.078

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014


Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính : VND


Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(9.007.456.000)	(24.350.673.536)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.499.000)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.512.955.000)	(17.069.176.458)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	11.228.813.514	(2.875.503.485)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.570.988.661	7.244.683.342
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.061.259	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	19.800.863.434	4.369.179.857



Người lập biểu
Nguyễn Thị Minh Tâm
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 4 tháng 8 năm 2014



Kế toán trưởng
Nguyễn Đắc Đoàn



Tổng Giám đốc
Nguyễn Thành Lập



CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú tiền thân là Công ty Cổ phần chiếu xạ Thực phẩm. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 4603000059 ngày 20/01/2003; đăng ký thay đổi lần 1 đổi tên từ Công ty Chiếu xạ thực phẩm thành Công ty Cổ phần Chiếu xạ Bình Dương ngày 01/02/2005; đăng ký thay đổi lần 2 đổi tên từ Công ty Cổ phần Chiếu xạ Bình Dương thành Công ty Cổ phần An Phú Bình Dương ngày 23/11/2006; đăng ký thay đổi lần 7 số 3700480244 ngày 21/7/2009 và đổi tên thành Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú; đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18/12/2013 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Hoạt động

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Chiếu xạ khử trùng các loại thủy sản, các dụng cụ y tế; Chiếu xạ, bảo quản các sản phẩm công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; Chế biến và bảo quản rau quả (Chế biến và bảo quản rau quả; Dịch vụ bảo quản rau đông lạnh; Dịch vụ bảo quản các loại thực phẩm đông lạnh); Bán buôn thực phẩm (Bán buôn thủy hải sản, các sản phẩm từ thịt, hàng nông sản các loại); Sản xuất hóa chất cơ bản; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Bán buôn hóa chất khác trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất Bảng 1 theo Công ước Quốc tế); Sản xuất máy thông dụng khác (Sản xuất máy móc, thiết bị ngành xây dựng; ngành nông, lâm nghiệp; Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Sản xuất vật liệu xây dựng; sản xuất vật tư ngành nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ hoạt động bãi cát); Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; ngành lâm nghiệp); Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Đầu tư tài chính về cổ phiếu, cổ phần./.

Công ty có trụ sở được đặt tại : Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Điện thoại : 0650 3714 035

Fax: 0650 3712 293

Mã số thuế : 3700480244

Email : api@apic.com.vn

Website : <http://www.apic.com.vn>

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 114.480.000.000 đồng.

Công ty con

Tại thời điểm lập Báo cáo, đơn vị có một công ty con.

Tên Công ty: Công ty TNHH Một thành Viên An Phú – Bình Minh

Trụ sở Chính của Công ty: Lô C1 & C2 Khu Công nghiệp Bình Minh, ấp Mỹ Lợi, xã Mỹ Hòa, huyện Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

Vốn điều lệ hiện nay của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 50.000.000.000 đồng.

Số vốn Công ty Cổ phần chiếu xạ An Phú cam kết góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 50.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty con – Công ty TNHH MTV An Phú – Bình Minh là 100%.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và sửa đổi bổ sung báo cáo theo Thông tư số 244/TT – BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí hoặc phân bổ vào chi phí theo quy định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao tài sản cố định

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Số năm khấu hao của các nhóm Tài sản cố định như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc thiết bị	06 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

Quyền sử dụng đất có thời hạn khấu hao theo thời gian trên Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất.

7. Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê (nếu có) theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê hợp đồng; Mặt khác giá trị tài sản thuê được theo dõi trên chi tiêu tài sản thuê ngoài trên biểu các chi tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo đúng quy định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất,

mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý nhưng không quá 60 tháng. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

Chi phí mua nguồn xạ để xử lý chiếu xạ được phân bổ dần vào chi phí trong kỳ theo khối lượng tiêu hao thực tế.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm/kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng nơi công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng tài chính được phân phối từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng theo điều lệ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Lãi ngân hàng và các khoản cho vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Hiện tại, Công ty đang được hưởng các ưu đãi về thuế TNDN như sau:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trong 10 năm kể từ năm 2005 theo Công văn số 2564/CT-TT&HT ngày 20/04/2006 của Cục thuế tỉnh Bình Dương.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2564/CT-TT&HT ngày 20/04/2006 của Cục thuế tỉnh Bình Dương.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

16. Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được thực hiện theo điều lệ của Công ty và kế hoạch phân phối lợi nhuận do đại hội đồng cổ đông Quyết định hàng năm.

Trích lập Quỹ đầu tư phát triển từ khoản lợi nhuận được để lại do ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nhà nước và phần bổ sung thêm từ lợi nhuận sau thuế được phân phối sau khi đã trích lập Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ khen thưởng – phúc lợi, thanh toán cổ tức cho các cổ đông.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Đơn vị tính : VND)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
01. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt tại quỹ	515.198.248	72.685.637
Tiền gửi ngân hàng	1.385.665.186	5.886.079.774
Các khoản tương đương tiền	17.900.000.000	2.612.223.250
Cộng	19.800.863.434	8.570.988.661
02. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Công Đoàn Công ty API	217.760.000	217.760.000
Lãi tiết kiệm dự thu	0	6.530.002
Bảo hiểm xã hội Bình Dương	2.386.272	5.310.979
Cộng	220.146.272	229.600.981
03. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
Công ty TNHH Chế biến Thủy Hải sản Tân Biên Đông	(109.965.539)	(109.965.539)
Cộng	(109.965.539)	(109.965.539)
04. Hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu	135.879.832	81.842.063
Công cụ, dụng cụ	308.062.923	273.077.560
Thành phẩm	3.095.025	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho	447.037.780	354.919.623

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho của Công ty dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả là 0 đồng;
- Giá trị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ là 0 đồng. Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ là 0 đồng;
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm ngày 30/6/2013 là 447.037.780 đồng.

05. Chi phí trả trước ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí chờ phân bổ Công cụ dụng cụ	192.126.250	605.544.832
Chi phí hoạt động hàng năm phải trả cho Cơ quan kiểm dịch Động thực vật Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (APHIS-USDA)	1.513.631.118	1.518.391.998
Nguồn xạ	3.022.527.157	6.250.578.375
Chi phí cấp sở hữu công trình Nhà máy An Phú Bình Minh	10.227.272	30.681.818
Chi phí cải tạo văn phòng làm việc	87.898.146	175.796.292
Chi phí trích trước hoạt động dự án An Phú Bình Minh	154.572.202	463.716.607
Chi phí Panel	52.164.999	104.329.998
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	264.691.670	402.063.656
Chi phí trả trước ngắn hạn công ty APBM	117.438.728	0
Cộng	5.415.277.542	9.551.103.576

06. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.195.035	6.195.035
Cộng	6.195.035	6.195.035

07. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tạm ứng	133.457.320	0
Cộng	133.457.320	0

08. Tài sản cố định hữu hình Xem chi tiết Phụ lục 01 kèm theo

09. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

<i>Khoản mục</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm quản lý kho lạnh</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	35.063.900.737	201.785.878	35.265.686.615
- Mua trong kỳ	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
Số dư cuối kỳ	35.063.900.737	201.785.878	35.265.686.615
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu nay	3.425.738.273	104.239.094	3.529.977.367
- Khấu hao trong nay	486.657.294	18.779.323	505.436.617
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
Số dư cuối kỳ này	3.912.395.567	123.018.417	4.035.413.984
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu kỳ	31.638.162.464	97.546.784	31.735.709.248
- Tại ngày cuối kỳ	31.151.505.170	78.767.461	31.230.272.631

10. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nguồn xạ	44.480.568.690	44.480.568.690
Tiền thuê đất	7.273.422	7.273.422
Chi phí cải tạo văn phòng làm việc	424.841.027	424.841.027
Chi phí lắp panel APBM	43.470.832	43.470.832
Giá trị còn lại của tài sản chờ phân bổ	1.147.127.668	1.128.012.767
Chi phí trước hoạt động dự án An Phú - Bình Minh	13.494.410	0
Các chi phí khác	424.008.187	374.293.632
Cộng	46.540.784.236	46.458.460.370

11. Tài sản dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Ký cược, ký quỹ dài hạn	290.600.000	290.600.000
Cộng	290.600.000	290.600.000

12. Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vay ngắn hạn	0	1.500.000.000
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	4.925.105.280	11.483.541.453
Cộng	4.925.105.280	12.983.541.453

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	622.767.387	627.654.511
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.818.401.948	857.484.970
Thuế thu nhập cá nhân	339.720.215	592.781.792
Thuế, phí phải nộp khác	157.677.793	157.677.793
Cộng	2.938.567.343	2.235.599.066

Thuế Giá trị gia tăng: Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Các loại thuế khác: Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

Ghi chú: Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Trích trước chi phí đầu tư xây dựng nhà máy chiếu xạ An Phú Bình Minh theo Hợp đồng với nhà thầu	136.600.421	136.600.421
Phí kiểm toán BCTC 2013	0	80.000.000
Lãi vay trích trước	101.126.444	143.077.809
Trích trước hoa hồng môi giới	0	171.550.274
Chi phí xây dựng website	7.200.000	0
Các khoản chi phí khác	32.047.153	87.199.915
Chi phí phải trả Cty APBM	69.909.622	0
Cộng	346.883.640	618.428.419

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Kinh phí công đoàn	88.956.941	94.427.896
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	59.503.593	9.230.630
Cổ tức phải trả	0	102.971.825
Thù lao HDQT	0	64.022.091
Siêu thị Sài Gòn Coop mark	0	83.896.400
Các đối tượng khác	189.484.416	59.650.000
Cộng	337.944.950	414.198.842

16. Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Vay dài hạn	38.701.010.400	38.862.127.104
- Vay ngân hàng TMCP Nam Việt	38.701.010.400	38.862.127.104
2. Nợ dài hạn	0	0
Cộng	38.701.010.400	38.862.127.104

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn:

Chi tiêu	Vay Ngân hàng Navibank (VND)	Vay Ngân hàng Navibank (VND)	Vay Ngân hàng Navibank (USD)		
Số HĐ	07/10/HDTD/10 1-54 ngày 12 tháng 10 năm 2010	08/10/HDTD/10 1-54 ngày 12 tháng 10 năm 2010	27/10/HDTD/ 101-54 ngày 04 tháng 07 năm 2011	04/11/HDTD/ 101-54 ngày 07 tháng 01 năm 2011	36/11/HDTD/1 01-54 ngày 22 tháng 04 năm 2011
Lãi suất vay (năm)	12,00%	12,00%	6,50%	6,50%	6,50%
Thời gian vay (tháng)	72	72	72	72	72
Hạn mức vay	15.000.000.000	19.000.000.000	1.282.000	410.256	620.000
Kế hoạch trả nợ	Ngày trả nợ gốc đầu tiên: 27/07/2012, mỗi kỳ trả 1,5 tỷ, 6 tháng/ 1 kỳ	Ngày trả nợ gốc đầu tiên: 12/04/2012, mỗi kỳ trả 1,9 tỷ, 6 tháng/ 1 kỳ	Ngày trả nợ gốc đầu tiên: 04/07/2012, mỗi kỳ trả 128.200 USD, 6 tháng/ 1 kỳ	Ngày trả nợ gốc đầu tiên: 07/07/2011, mỗi kỳ trả 41.025,6 USD, 6 tháng/ 1 kỳ	
Mục đích vay	Đầu tư hệ thống kho lạnh công suất 1.000 tấn/ngày tại nhà máy An Phú Bình Minh	Thanh toán tiền thuê đất tại KCN Bình Minh tỉnh Vĩnh Long	Thanh toán tiền nhập khẩu máy chiếu xạ	Mua sắm Máy móc thiết bị	Mua sắm Máy móc thiết bị
Tài sản đảm bảo khoản vay	Quyền sử dụng đất lô 1C-2C KCN Bình Minh tỉnh Vĩnh Long	Quyền sử dụng đất lô 1C-2C KCN Bình Minh tỉnh Vĩnh Long	Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay	Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay	Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: Chi tiết xem Phụ lục số 02 kèm theo

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Vốn của Nhà nước	12.500.000.000	12.500.000.000
Cổ phiếu quỹ	74.000.000	74.000.000
Vốn của các đối tượng khác	101.906.000.000	101.906.000.000
Cộng	<u>114.480.000.000</u>	<u>114.480.000.000</u>

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	114.480.000.000	114.480.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	114.480.000.000	114.480.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	0	9.152.480.000

d- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.448.000	11.448.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.448.000	11.448.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>11.448.000</i>	<i>11.448.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	7.400	7.400
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>7.400</i>	<i>7.400</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	11.440.600	11.440.600
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>11.440.600</i>	<i>11.440.600</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng /01 Cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

18. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu thuần dịch vụ chiếu xạ	38.107.642.439	35.761.441.684
Doanh thu thuần dịch vụ cho thuê kho lạnh	4.135.261.379	1.822.512.710
Doanh thu thuần dịch vụ bốc xếp	1.491.794.964	922.655.917
Doanh thu thuần khác	525.125.506	0
Doanh thu thuần bán lại vật tư hàng hóa	9.875.000	923.897
Cộng	44.269.699.288	38.507.534.208

19. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	9.772.643	0
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	21.997.554.332	23.284.650.308
Cộng	22.007.326.975	23.284.650.308

20. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	160.779.505	37.621.632
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.061.259	0
Cộng	161.840.764	37.621.632

21. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	1.808.107.186	3.589.656.328
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.984.000	44.576.800
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	346.519.239	0
Chi phí tài chính khác	0	1.014.639
Cộng	2.156.610.425	3.635.247.767

22. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
Thu từ nhượng bán vật tư	0	222.727.273
Thu nhập khác	15.979.000	2.524.821
Cộng	15.979.000	225.252.094

23. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn vật tư nhượng bán	0	178.283.107
Chi phí khác	7.458.103	404.359.952
Cộng	7.458.103	582.643.059

24.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.218.518.255	2.243.571.892
- Điều chỉnh chi phí trước thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0
Cộng	3.218.518.255	2.243.571.892

24.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Kỳ này	Kỳ trước
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(432.195.078)	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(432.195.078)	0

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	10.885.528.198	3.278.101.468
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	11.440.600	11.440.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	951	287

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với Công ty con:

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với bên có liên quan như sau:

Chi tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Cho thuê Nhà máy Chiếu xạ An Phú Bình Minh	7.200.000.000	9.000.000.000

Vào ngày 30/6/2014, các khoản phải thu của Công ty với bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Số tiền
Công nợ phải thu	
Công ty TNHH MTV An Phú - Bình Minh	8.569.300.000

Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Thù lao hội đồng quản trị	Kỳ này	Kỳ trước
Số phải trả đầu kỳ	64.022.091	32.822.091
Số phải trả trong kỳ	372.000.000	192.000.000
Số đã trả trong kỳ	(344.400.000)	(170.500.000)
Số còn phải trả cuối kỳ	91.622.091	54.322.091

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	709.509.752	547.341.700
Tiền thưởng	271.833.333	21.303.000
Cộng	981.343.085	568.644.700

02. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	19.800.863.434	8.570.988.661	19.800.863.434	8.570.988.661
Phải thu khách hàng	14.262.165.274	14.651.957.621	14.152.199.735	14.541.992.082
Các khoản phải thu khác	220.146.272	229.600.981	220.146.272	229.600.981
Cộng	34.283.174.980	23.452.547.263	34.173.209.441	23.342.581.724

B. Nợ phải trả tài chính

Vay và nợ	43.626.115.680	51.845.668.557	43.626.115.680	51.845.668.557
Phải trả cho người bán	6.007.241.376	5.998.748.615	6.007.241.376	5.998.748.615
Phải trả cho người lao động	1.179.086.487	1.904.496.062	1.179.086.487	1.904.496.062
Chi phí phải trả	346.883.640	618.428.419	346.883.640	618.428.419
Các khoản phải trả khác	337.944.950	414.198.842	337.944.950	414.198.842
Cộng	51.497.272.133	60.781.540.495	51.497.272.133	60.781.540.495

Công ty đã xem xét tới việc đánh giá giá trị hợp lý của tài sản và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 07/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành khác có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Theo đó, Công ty không thấy có sự khác biệt giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính như đã trình bày ở trên ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng như đã trình bày.

03. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

04. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Chỉ tiêu	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu kỳ				
Vay và nợ	12.983.541.453	38.862.127.104	0	51.845.668.557
Phải trả cho người bán	5.998.748.615	0	0	5.998.748.615
Phải trả người lao động	1.904.496.062	0	0	1.904.496.062
Chi phí phải trả	618.428.419	0	0	618.428.419
Các khoản phải trả khác	414.198.842	0	0	414.198.842
Cộng	21.919.413.391	38.862.127.104	0	60.781.540.495
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	4.925.105.280	38.701.010.400	0	43.626.115.680
Phải trả cho người bán	6.007.241.376	0	0	6.007.241.376
Phải trả người lao động	1.179.086.487	0	0	1.179.086.487
Chi phí phải trả	346.883.640	0	0	346.883.640
Các khoản phải trả khác	337.944.950	0	0	337.944.950
Cộng	12.796.261.733	38.701.010.400	0	51.497.272.133

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

05. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

06. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

07. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

08. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

09. Thông tin hoạt động liên tục


Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

10. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 của Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Riêng số liệu liên quan tới Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lấy theo số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2013 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (Nay là Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)).

VIII. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 của Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 4/8/2014.



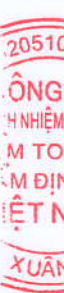
Người lập biểu
Nguyễn Thị Minh Tâm
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 4 tháng 8 năm 2014



Kế toán trưởng
Nguyễn Đắc Đoàn



Tổng Giám đốc
Nguyễn Thành Lập



CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

Phu lục : 01

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	84.863.022.614	76.145.423.853	12.641.285.131	661.839.998	174.311.571.596
Mua trong năm	0	0	0	0	0
Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0
Tăng do phân loại lại TSCĐ	17.305.596.064	0	2.295.719.596	0	19.601.315.660
Tăng khác	0	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
Giảm do phân loại lại TSCĐ	0	(19.462.540.783)	0	(138.774.877)	(19.601.315.660)
Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	102.168.618.678	56.682.883.070	14.937.004.727	523.065.121	174.311.571.596
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	23.353.668.834	37.827.885.459	3.757.570.463	192.135.231	65.131.259.987
Khấu hao trong năm	2.501.158.518	3.491.691.876	963.765.984	38.198.724	6.994.815.102
Tăng do phân loại lại TSCĐ	4.804.475.353	0	2.866.968.109	0	7.671.443.462
Tăng khác	0	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
Giảm do phân loại lại TSCĐ	0	(7.640.338.873)	0	(31.104.589)	(7.671.443.462)
Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	30.659.302.705	33.679.238.462	7.588.304.556	199.229.366	72.126.075.089
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	61.509.353.780	38.317.538.394	8.883.714.668	469.704.767	109.180.311.609
Tại ngày cuối năm	71.509.315.973	23.003.644.608	7.348.700.171	323.835.755	102.185.496.507

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

Phụ lục : 02

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	114.480.000.000	(74.000.000)	5.546.952.146	3.722.282.579	413.224	29.657.215.582	153.332.863.531
Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0
Mua cổ phiếu quỹ	0	0	0	0	0	0	0
Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	15.557.164.332	15.557.164.332
Chia cổ tức	0	0	0	0	0	(9.152.480.000)	(9.152.480.000)
Phụ cấp HĐQT, BKS	0	0	0	0	0	(384.000.000)	(384.000.000)
PP Quỹ KT, PL	0	0	0	0	0	(1.946.714.930)	(1.946.714.930)
Giảm khác	0	0	0	0	(413.224)	0	(413.224)
Số dư cuối năm trước	114.480.000.000	(74.000.000)	5.546.952.146	3.722.282.579	0	33.731.184.984	157.406.419.709
Số dư đầu năm nay	114.480.000.000	(74.000.000)	5.546.952.146	3.722.282.579	0	33.731.184.984	157.406.419.709
Tăng do PP lợi nhuận							0
Tăng do hoàn nhập							0
Lãi từ kết quả kinh doanh						10.885.528.198	10.885.528.198
Chia cổ tức						0	0
Phụ cấp HĐQT, BKS						0	0
PP Quỹ KT, PL						(210.000.000)	(210.000.000)
Giảm khác					0	(372.000.000)	(372.000.000)
Số dư cuối năm nay	114.480.000.000	(74.000.000)	5.546.952.146	3.722.282.579	0	44.034.713.182	167.709.947.907